

Số: 35/2005/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt "Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho phát thanh FM băng tần
(87-108) MHz đến năm 2010"**

BỘ TRƯỞNG BỘ BUU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định 24/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông về tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Nghị định 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bru chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định 85/1998/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Qui hoạch phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam cho các nghiệp vụ";

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho phát thanh FM băng tần (87-108) MHz đến năm 2010" với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho các đài phát thanh FM băng tần (87-108)MHz đến năm 2010 nhằm:

1. Qui định băng tần số, phân kênh tần số sử dụng cho phát thanh FM.
2. Phân bổ kênh tần số cho các đài phát thanh FM, đáp ứng nhu cầu sử dụng hợp lý tần số để phát sóng các chương trình phát thanh Quốc gia và địa phương đến năm 2010.

II. CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG QUI HOẠCH

1. Nâng cao hiệu quả sử dụng phổ tần số vô tuyến điện, hạn chế can nhiễu.
2. Đảm bảo không ảnh hưởng đến các hệ thống thông tin an ninh, quốc phòng và hàng không.
3. Phù hợp với những qui định về phân chia tần số cho các nghiệp vụ thông tin vô tuyến điện của Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), các điều ước quốc tế khác và những qui định của Việt Nam.
4. Đưa ra tiêu chuẩn phân kênh và bảng phân bổ kênh tần số, các qui định phát xạ hợp lý, thống nhất cho phù hợp với các đặc thù phát thanh FM và địa hình của Việt Nam.
5. Tính đến hiện trạng phát thanh FM Việt Nam để giảm chi phí khi chuyển đổi giữa hiện trạng và qui hoạch.
6. Dành riêng các kênh tần số dự trữ để phát sóng chương trình phát thanh FM đặc biệt phát sinh trong tương lai.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi áp dụng:

Qui hoạch này áp dụng cho phát thanh FM băng tần (87-108)MHz đến năm 2010.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các đài phát sóng phát thanh FM của Đài Tiếng nói Việt Nam.

b) Các đài phát sóng phát thanh FM của các đài phát thanh truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giấy phép hoạt động phát thanh truyền hình do Bộ Văn hóa Thông tin cấp.

c) Các đài phát sóng thử nghiệm, các đài phát sóng chương trình đặc thù, các đài phát sóng công suất nhỏ nhằm mục đích phát lại chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, chương trình của các đài phát thanh truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đài truyền thanh cấp huyện (thị), xã (phường), các đài của tổ chức, doanh nghiệp không được qui định trong qui hoạch này và được ấn định tần số cụ thể trên cơ sở không gây can nhiễu có hại cho các đài trong qui hoạch, các đài thông tin vô tuyến điện khác.

IV. NỘI DUNG QUI HOẠCH

Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho phát thanh FM băng tần (87-108)MHz đến năm 2010 bao gồm:

1. Qui định băng tần số, phân kênh tần số cho phát thanh FM.
2. Phân bổ kênh tần số, công suất phát, độ cao anten cho các điểm phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam và các Đài phát thanh truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nội dung cụ thể của qui hoạch được qui định trong 03 phụ lục kèm theo quyết định này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUI HOẠCH

1. Cục Tần số vô tuyến điện (Bộ Bưu chính, Viễn thông) có trách nhiệm:

- a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện qui hoạch này.
- b) Căn cứ vào qui hoạch, hiện trạng và các kế hoạch sử dụng băng tần dùng chung của các nghiệp vụ khác để ấn định tần số, cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo qui định của pháp luật.

2. Các đài đã được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện không phù hợp với qui hoạch phải có kế hoạch chuyển đổi như sau:

a) Trường hợp có ảnh hưởng đến qui hoạch thì phải chuyển đổi ngay sang kênh tần số theo qui hoạch; nếu thiết bị không có khả năng chuyển đổi được ngay thì phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để đảm bảo không gây can nhiễu có hại nhưng phải chuyển đổi sang kênh tần số được qui hoạch theo thời hạn qui định tại khoản b, điểm 2 của mục này.

b) Trường hợp không ảnh hưởng đến các đài khác đang hoạt động hoặc sắp được triển khai đúng theo qui hoạch và các hệ thống thông tin vô tuyến điện khác thì được phép khai thác đến hết thời gian khấu hao thiết bị, nhưng không quá 3 năm kể từ ngày qui hoạch có hiệu lực.

c) Khi chuyển đổi về kênh tần số theo qui hoạch, các đài phát thanh FM phải làm thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo qui định của pháp luật.

3. Các điều chỉnh qui hoạch (nếu có) cho phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các chính sách, kế hoạch của Việt Nam sau khi được phê duyệt, là một phần của qui hoạch và được áp dụng theo các qui định tại điểm 1 và 2 của mục này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

-Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ủy ban tần số vô tuyến điện;
- Đài Tiếng nói Việt Nam;
- Các đài phát thanh truyền hình địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;
- Các đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông;
- Công báo;
- Lưu: VT, Cục Tần số vô tuyến điện.

BỘ TRƯỞNG

**(đã ký)
Đỗ Trung Tá**

Phụ lục 1: Bảng phân kênh tần số cho phát thanh FM
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2005/QĐ-BBCVT ngày 21/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông phê duyệt “Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho phát thanh FM băng tần (87-108) MHz đến năm 2010”)

- Băng tần số: 87 - 108 MHz

- Phân kênh tần số:

- Băng thông : Bn = 180kHz

- Công thức xác định tần số trung tâm (MHz):

$$f_n = 87 + n \cdot 0.1$$

$$n = 1, 2, 3, \dots, 209$$

Bảng tần số trung tâm của các kênh.

Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)
1	87,1	43	91,3	85	95,5	127	99,7	169	103,9
2	87,2	44	91,4	86	95,6	128	99,8	170	104
3	87,3	45	91,5	87	95,7	129	99,9	171	104,1
4	87,4	46	91,6	88	95,8	130	100	172	104,2
5	87,5	47	91,7	89	95,9	131	100,1	173	104,3
6	87,6	48	91,8	90	96	132	100,2	174	104,4
7	87,7	49	91,9	91	96,1	133	100,3	175	104,5
8	87,8	50	92	92	96,2	134	100,4	176	104,6
9	87,9	51	92,1	93	96,3	135	100,5	177	104,7
10	88	52	92,2	94	96,4	136	100,6	178	104,8
11	88,1	53	92,3	95	96,5	137	100,7	179	104,9
12	88,2	54	92,4	96	96,6	138	100,8	180	105
13	88,3	55	92,5	97	96,7	139	100,9	181	105,1
14	88,4	56	92,6	98	96,8	140	101	182	105,2
15	88,5	57	92,7	99	96,9	141	101,1	183	105,3
16	88,6	58	92,8	100	97	142	101,2	184	105,4
17	88,7	59	92,9	101	97,1	143	101,3	185	105,5
18	88,8	60	93	102	97,2	144	101,4	186	105,6
19	88,9	61	93,1	103	97,3	145	101,5	187	105,7
20	89	62	93,2	104	97,4	146	101,6	188	105,8
21	89,1	63	93,3	105	97,5	147	101,7	189	105,9
22	89,2	64	93,4	106	97,6	148	101,8	190	106
23	89,3	65	93,5	107	97,7	149	101,9	191	106,1
24	89,4	66	93,6	108	97,8	150	102	192	106,2
25	89,5	67	93,7	109	97,9	151	102,1	193	106,3
26	89,6	68	93,8	110	98	152	102,2	194	106,4
27	89,7	69	93,9	111	98,1	153	102,3	195	106,5
28	89,8	70	94	112	98,2	154	102,4	196	106,6
29	89,9	71	94,1	113	98,3	155	102,5	197	106,7

Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)	Kênh	Tần số trung tâm (MHz)
30	90	72	94,2	114	98,4	156	102,6	198	106,8
31	90,1	73	94,3	115	98,5	157	102,7	199	106,9
32	90,2	74	94,4	116	98,6	158	102,8	200	107
33	90,3	75	94,5	117	98,7	159	102,9	201	107,1
34	90,4	76	94,6	118	98,8	160	103	202	107,2
35	90,5	77	94,7	119	98,9	161	103,1	203	107,3
36	90,6	78	94,8	120	99	162	103,2	204	107,4
37	90,7	79	94,9	121	99,1	163	103,3	205	107,5
38	90,8	80	95	122	99,2	164	103,4	206	107,6
39	90,9	81	95,1	123	99,3	165	103,5	207	107,7
40	91	82	95,2	124	99,4	166	103,6	208	107,8
41	91,1	83	95,3	125	99,5	167	103,7	209	107,9
42	91,2	84	95,4	126	99,6	168	103,8		

Phụ lục 2: Bảng phân bổ kênh tần số cho các điểm phát sóng chương trình phát thanh quốc gia

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2005/QĐ-BBCVT ngày 21/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông phê duyệt phân bổ kênh tần số cho phát thanh FM băng tần (87-108) MHz đến năm 2010")

“Qui hoạch

STT	Tên tỉnh, thành phố	Vị trí đặt anten phát sóng			Độ cao anten ⁽¹⁾ (m)	Chương trình													
						VoV1		VoV2		VoV3		VoV4		VoV5		Giao thông, thời tiết và giải trí		Khoa giáo	
		Tên vị trí	Kinh độ	Vĩ độ		Tần số (MHz)	Công suất (kW)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Hà Giang	Huyện Quản Bạ	105E1000	23N0800	60	103	10	90,5	10	89,5	10							88,5	10
2	Cao Bằng	Thị xã Cao Bằng	106E1531	22N3938	100	97	10												
3	Điện Biên	Thành phố Điện Biên	103E0108	21N2332	100					98	5								
4	Lai Châu	Huyện Sin Hồ	103E2035	22N2540	60	103,5	10	101,5	10	100,5	10							95	10
5	Sơn La	Đèo Pha Đin	103E3145	21N3530	60	101	10	93,5	10	92,5	10							91,5	10
6	Lạng Sơn	Núi Mẫu Sơn	106E5505	21N5045	60	101	10	93,5	10	92,5	10							91,5	10
7	Vĩnh Phúc	Tam Đảo	105E3844	21N2746	60	102,5	10			89	20							96,5	10

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
8	Hà Nội	Xã Mỹ Trì	105E4648	20N5949	100	102	1	97,5	5	100	10	92	2	91	5	94,5	5	88	10
9	Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	106E4129	20N5017	100									90,5	10				
10	Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	107E0714	20N5658	100	99,5	10			94	5			93	5	104	5		
		Thị xã Móng Cái	107E5801	21N3131	100	103,5	5	101,5	5	100,5	5					95	5		
11	Thanh Hóa	Núi Hàm Rông	105E4653	19N5019	100	103	10									89,5	5	88,5	10
		Huyện Ngọc Lạc ⁽²⁾			100											98,6	5		
		Huyện Bá Thước ⁽²⁾			100					94,9	5	93,1	5						
12	Nghệ An	Thành phố Vinh	105E4009	18N4015	120					94,2	5					99,6	10	93,5	5
		Huyện ⁽²⁾ Quỳ Hợp			100	101,5	10	100,5	10	95,5	5							91,5	10
		Huyện Nghĩa Đàn ⁽²⁾			100											97,3	5		
		Huyện Đô Luông ⁽²⁾			100											90,2	5		
		Tây Nghệ An ⁽²⁾			100								104	5					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

13	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	105E3507	18N1206	120											95	5	92,5	5	
		Thị xã ⁽²⁾ Hồng Lĩnh			100	103,5	10			101	5									
		Huyện Hương Khê ⁽²⁾			100												100,2	5		
14	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	106E3722	17N2900	120	99	5			94	5					90,5	5	93	5	
		Huyện Minh Hoá ⁽²⁾			100											97	5			
15	Quảng trị	Thành phố Đông Hà	107E0550	16N4851	120	102	5			89,5	5					88,5	5	98,5	5	
		Thị trấn Lao Bảo	106E3602	16N3720	100							101,5	2							
16	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	107E3546	16N2740	120													103	10	
		Huyện A Lưới ⁽²⁾			100							90	10							
17	Đà Nẵng	Bán đảo Sơn Trà	108E1457	16N0752	80					100 ⁽³⁾	5			91 ⁽³⁾	10			89 ⁽³⁾	5	
		Núi Bà Nà	107E5900	16N0002	60	102,5	10													
18	Quảng Nam	Huyện Nam Giang ⁽²⁾			100											99,5	5			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
19	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	108E4744	15N0719	120			92,5	5	93,5	5					94,5	5	95,5	5	

20	Bình Định	Núi Vững Chua	109E1148	13N4443	60	103,5 ⁽³⁾	10										100,5 ⁽³⁾	10	
21	Phú Yên	Núi Chóp Chài	109E1821	13N0641	60	88 ⁽³⁾	5	90 ⁽³⁾	5	89 ⁽³⁾	5				92 ⁽³⁾	5	94 ⁽³⁾	5	
22	Khánh Hoà	Núi Hòn Bà	108E5624	12N3425	60							101	10						
23	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	108E5842	11N3436	120	88,5	5	91,5	5	93	5	89,5	5		95,5	5			
24	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	108E0708	10N5523	120			90,5	5	94,5	5	96,5	5		103	5	98,5	5	
25	Kon Tum	Thị xã Kon Tum	107E5956	11N2153	120			91,5	5	90,5	5				89,5	5	88,5	5	
		Huyện Đăk Glei ⁽²⁾			100										101,5	5			
26	Gia Lai	Thành phố Plâycu	107E5926	13N5819	120			96,5	5	97,5	5				98,5	5	103	5	
		Huyện Chư Sê ⁽²⁾			100										95,5	5			
27	Đắk Lắk	Đèo Hà Lan	108E1439	12N4853	120	102,5	5			100	5								
28	Đắk Nông	Huyện Đăk Mil ⁽²⁾			100										99,5	5			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
29	Lâm Đồng	Cầu Đất	108E3307	11N5202	120	103,5	10			101,5	10				100,5	10	93,5	10	
30	Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	106E5204	10N5707	100									95	10				

31	Tây Ninh	Núi Bà Đen	106E1009	11N2251	60	101 ⁽³⁾	20									99 ⁽³⁾	10		
32	Bà Rịa Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	107E0453	10N1955	60									102	10				
33	Hồ Chí Minh	Quán Tre	106E3754	10N5053	100					89	10			91	5	88	10	94	10
33	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	105E4617	10N0055	100	102,5	10												
34	Kiên Giang	Huyện Gò Quao	108E0600	09N4500	100					88,5	5							91,5	5

Ghi chú:

Giá trị công suất, độ cao anten ghi trong Phụ lục 2 là mức công suất, độ cao anten lớn nhất được phép.

(1) Độ cao anten so với mặt đất.

(2) Các địa điểm Đài Tiếng nói Việt Nam dự định sẽ phát sóng, vị trí chính xác (kinh độ, vĩ độ) nơi đặt anten đài phát thanh FM sẽ được cập nhật sau.

(3) Khuyến nghị dùng anten có hướng phát xạ thích hợp để phủ sóng theo địa bàn, giảm can nhiễu.

**Phụ lục 3: Bảng phân bổ kênh tần số cho các điểm phát sóng
chương trình phát thanh địa phương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2005/QĐ-BBCVT ngày 21/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông phê duyệt “Qui hoạch phân bổ kênh tần số cho phát thanh FM băng tần (87-108) MHz đến năm 2010”)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Vị trí đặt anten phát sóng			Độ cao anten ⁽¹⁾ (m)	Tần số (MHz)	Công suất (kW)
		Tên vị trí	Kinh độ	Vĩ độ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.	Hà Giang	Thị xã Hà Giang	104E5911	22N4950	100	95,5	5
2.	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	103E5800	22N3000	100	91	5
3.	Cao Bằng	Thị xã Cao Bằng	106E1531	22N3949	100	99	5
4.	Điện Biên ⁽²⁾	Thành phố Điện Biên	103E0108	21N2332	100	96,3	5
5.	Lai Châu	Thị xã Lai Châu	103E2704	21N2401	100	94,1	5
6.	Tuyên Quang	Thị xã Tuyên Quang	105E1227	21N4950	100	95,6 ⁽²⁾	2
7.	Yên Bái	Thành phố Yên Bái	104E5436	21N4308	100	93 ⁽²⁾	2
8.	Sơn La	Thị xã Sơn La	103E5457	21N1925	100	96	5
9.	Bắc Kạn	Thị xã Bắc Kạn	105E5014	22N0818	100	99,3	2
10.	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	105E4946	21N3544	100	103,4 ⁽²⁾	2
11.	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	106E4529	21N5151	100	88,3	2
12.	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	105E2440	21N1915	90	103,8	5
13.	Vĩnh Phúc	Thị xã Vĩnh Phúc	105E3532	21N1817	90	100,7	2
14.	Bắc Giang	Thị xã Bắc Giang	106E1151	21N1655	90	98,4 ⁽²⁾	2
15.	Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	106E0439	21N1134	90	95,4 ⁽²⁾	2
16.	Hà Nội	Thành phố Hà Nội	105E4847	21N0100	150	90	20
						98,9	20
18.	Hòa Bình	Thị xã Hoà Bình	105E4800	21N0100	100	105	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19.	Hà Tây	Thị xã Hà Đông	105E4650	20N5810	90	96 ⁽²⁾	2
20.	Hung Yên	Thị xã Hung Yên	106E0328	20N4017	90	92,7 ⁽²⁾	2
21.	Hải Dương	Thành phố Hải Dương	106E1952	20N5607	90	104,5 ⁽²⁾	2
22.	Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	106E4129	20N5017	100	93,7	5
23.	Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	107E0714	20N5658	100	97,9	2
24.	Thái Bình	Thành phố Thái Bình	106E2016	20N2649	90	97	2
25.	Nam Định	Thành phố Nam Định	106E1059	20N2610	90	95,1 ⁽²⁾	2
26.	Ninh Bình	Thị xã Ninh Bình	105E5800	20N1400	90	98,1 ⁽²⁾	2
27.	Hà Nam	Thị xã Hà Nam	105E5634	20N3259	90	93,3	2
28.	Thanh Hóa	<i>Thành phố Thanh Hóa</i>	105E4653	19N5022	120	92,3	5
29.	Nghệ An	Thành phố Vinh	105E4009	18N4014	120	98,3	5
30.	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	105E3507	18N1206	120	97,8	5
31.	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	106E3722	17N2900	120	96,1	5
32.	Quảng Trị	Thành phố Đồng Hà	107E0550	16N4851	120	92,2	5
33.	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	107E3546	16N2740	120	93,3	5
34.	Thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	108E1343	16N0413	100	96,3	5
35.	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	108E2842	15N3526	120	97,6	5
36.	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	108E4744	15N0719	120	102,9 ⁽²⁾	5
37.	Bình Định	Núi Vững Chua	109E1148	13N4443	60	97	5
38.	Phú Yên	Núi Chóp Chài	109E1821	13N0641	60	96	5
39.	Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang	109E1204	12N1359	120	101,7	5
40.	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	108E5842	11N3436	120	99,6	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41.	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	108E0708	10N5523	120	92,3 ⁽²⁾	5
42.	Kon Tum	Thị xã Kon Tum	107E5956	14N2153	120	95,1	5
43.	Gia Lai	Thành phố Plâycu	107E5926	13N5819	120	102	5
44.	Đắk Nông	Thị xã Gia Nghĩa	107E4145	11N5955	120	98,2	5
45.	Đắk Lắk	Đèo Hà Lan	108E1439	12N4853	120	94,7	5
46.	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	108E2702	11N5602	120	97	5
47.	Bình Phước	Núi Bà Rá	107E0020	11N4900	60	89,4	2
48.	Bình Dương	Thị xã Thủ Dầu Một	106E4102	10N5857	100	92,5 ⁽²⁾	2
49.	Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	106E5204	10N5707	100	97,5 ⁽²⁾	5
50.	Tây Ninh	Núi Bà Đen	106E1009	11N2251	60	103,1	1
51.	Bà Rịa Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	107E0453	10N1955	100	92 ⁽²⁾	2
52.	Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	106E4211	10N4714	100	99,9	20
						95,6	20
54.	Long An	Thị xã Tân An	106E2431	10N3204	100	96,9 ⁽²⁾	3
55.	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	106E2145	10N2101	100	96,2 ⁽²⁾	2
56.	Đồng Tháp	Thị xã Cao Lãnh	105E3809	10N2749	120	98,4	3
57.	An Giang	Thành phố Long Xuyên	105E2518	10N2346	100	93,1 ⁽²⁾	3
58.	Bến Tre	Thị xã Bến Tre	106E2250	10N1418	100	97,9 ⁽²⁾	2
59.	Vĩnh Long	Thị xã Vĩnh Long	105E5849	10N1439	100	90,2 ⁽²⁾	2
60.	Trà Vinh	Thị xã Trà Vinh	106E2047	09N5657	100	92,7 ⁽²⁾	2
61.	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	105E4617	10N0055	100	97,3	5
62.	Hậu Giang	Thị xã Vị Thanh	107E2759	09N4645	100	89,6 ⁽²⁾	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
63.	Sóc Trăng	Thị xã Sóc Trăng	105E5828	09N3522	100	100,4	2
64.	Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	104E5318	10N0649	100	99,4	5
65.	Bạc Liêu	Thị xã Bạc Liêu	105E4123	09N1747	100	93,8	2
66.	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	105E0920	09N1109	100	94,6	5

Ghi chú:

Giá trị công suất, độ cao anten ghi trong Phụ lục 3 là mức công suất, độ cao anten lớn nhất được phép.

⁽¹⁾ *Độ cao anten so với mặt đất.*

⁽²⁾ *Khuyến nghị dùng anten có hướng phát xạ thích hợp để phủ sóng theo địa bàn của tỉnh.*